

PHỤ LỤC II: HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2022 của UBND huyện Nam Trực)

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	9.00		
1.1	Xây dựng và thực hiện kế hoạch CCHC	4.25		
1.1.1	Ban hành kế hoạch cải cách hành chính	1.00		
	Đúng quy định về thời gian: 0,5 điểm		Kế hoạch CCHC 2022 ban hành trong tháng 12 năm 2022 : 0,5 điểm. Ban hành không đúng thời gian quy định hoặc không ban hành kế hoạch: 0 điểm	Kế hoạch CCHC năm 2022
	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC theo quy định: 0,5 điểm		Kế hoạch CCHC ban hành phải xác định đầy đủ các nhiệm vụ theo quy định, có Phụ biểu kèm theo về nhiệm vụ cụ thể và trách nhiệm thực hiện: 0,5 điểm Kế hoạch không đầy đủ nội dung trong phần chính hoặc trong phụ biểu: 0 điểm	Kế hoạch CCHC năm 2022
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1.00	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt: - 100% kế hoạch: 1 điểm - Từ 80% đến dưới 100% kế hoạch: 0,5 điểm - Dưới 80% kế hoạch: 0,25 điểm	Báo cáo CCHC năm 2022
1.1.3	Kiểm điểm công tác CCHC	1.00		Mới
1.1.3.1	Tổ chức triển khai kiểm điểm những tồn tại, hạn chế trong công tác CCHC đã được các Đoàn kiểm tra chỉ ra	0.25	Đơn vị tổ chức kiểm điểm những tồn tại, hạn chế qua giao ban, Hội nghị thì được 0,25 điểm; Không triển khai thực hiện: 0 điểm	Biên bản họp kiểm điểm hoặc Sổ giao ban hoặc các TLKC khác có liên quan

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
1.1.3.2	Kết quả khắc phục các vấn đề tồn tại đã được chỉ ra	0.75	Tính tỷ lệ % giữa số vấn đề đã được xử lý so với tổng số vấn đề phát hiện đã được chỉ ra (bất cập, vướng mắc, vi phạm...). Nếu tỷ lệ này đạt: - 100% thì điểm: 0,75 điểm - Từ 70% đến dưới 100% thì điểm đánh giá: 0,5 điểm - Từ 50% đến dưới 70% thì điểm đánh giá là 0,25 điểm - Dưới 50% thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo kết quả khắc phục tồn tại, hạn chế qua kiểm tra
1.1.4	Công tác tự kiểm tra CCHC tại đơn vị	1.25		Mới
1.1.4.1	Kế hoạch tự kiểm tra CCHC:	0.25	Đơn vị đã xây dựng và ban hành Kế hoạch tự kiểm tra CCHC năm: 0,25 điểm; Không ban hành: 0 điểm	Kế hoạch tự kiểm tra CCHC năm 2022
1.1.4.2	Mức độ thực hiện Kế hoạch tự kiểm tra	0.50	Tính tỷ lệ % giữa số nhiệm vụ đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ theo Kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt: - 100% thì điểm đánh giá là 0,5 điểm - Từ 70% đến dưới 100% thì điểm đánh giá là 0,25 - Dưới 70% thì 0 điểm	Biên bản tự kiểm tra; Báo cáo kết quả tự kiểm tra CCHC tại đơn vị
1.1.4.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua tự kiểm tra	0.50	Tính tỷ lệ % giữa số vấn đề đã được xử lý so với tổng số vấn đề phát hiện qua tự kiểm tra. Nếu tỷ lệ này đạt: - 100% thì điểm đánh giá là 0,5 điểm - Từ 80% đến dưới 100% thì được 0,25 điểm - Dưới 80% thì 0 điểm	Báo cáo kết quả tự kiểm tra CCHC tại đơn vị
1.2	Thực hiện công tác báo cáo CCHC	1.25		
1.2.1	Báo cáo định kỳ CCHC (báo cáo quý I, 6 tháng, quý III tháng và báo cáo năm)	1.00	Đủ 4 báo cáo theo quy định về nội dung, nộp về UBND trước ngày 12 của tháng cuối quý thì điểm là 1 điểm; mỗi báo cáo không đủ nội dung hoặc nộp chậm quá ngày 12 của tháng cuối quý thì trừ điểm 0,25; tất cả các báo cáo không đạt thì điểm là 0 (theo quy định tại công văn số 110/UBND-PNV ngày 07/3/2022 của UBND huyện thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ, hàng năm	Báo cáo quý I, 6 tháng, quý III và dự thảo báo cáo năm 2022

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
1.2.1	Báo cáo đột xuất theo yêu cầu về CCHC	0.25	- Báo cáo đầy đủ, đúng yêu cầu: 0,25 điểm - Báo cáo không đầy đủ hoặc không đúng yêu cầu: 0 điểm	Thống kê danh sách Văn bản về công tác CCHC theo yêu cầu đột xuất của các phòng chuyên môn thường trực về công tác CCHC (Văn phòng HU-HĐND - UBND huyện, Phòng Nội vụ, Phòng Tài chính - KH, Phòng Tư pháp) năm 2022
1.3	Trách nhiệm của người đứng đầu	1.50		
1.3.1	Phụ trách trực tiếp công tác cải cách hành chính	0.50	Chủ tịch UBND xã trực tiếp phụ trách công tác CCHC: 0.5 điểm Không phải Chủ tịch UBND xã trực tiếp phụ trách công tác CCHC: 0 điểm	Quy chế hoạt động của UBND xã, thị trấn nhiệm kỳ 2021-2026 (Phân công nhiệm vụ của Lãnh đạo UBND xã) Quyết định kiện toàn bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả
1.3.2	Tổ chức đối thoại với cá nhân, tổ chức	1.00	Có đối thoại với cá nhân, tổ chức 2 lần/năm trở lên: 1 điểm Có đối thoại với cá nhân tổ chức 1 lần/năm: 0.5 điểm Không thực hiện: 0 điểm	Giấy mời; báo cáo kết quả tiếp xúc, đối thoại với cá nhân, tổ chức; Kế hoạch đối thoại
1.4	Thực hiện các nhiệm vụ do UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao	1.00	Tính tỷ lệ % giữa số nhiệm vụ đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ được giao Nếu tỷ lệ này đạt: - Hoàn thành 100% điểm đánh giá: 1 điểm - Từ 90% đến dưới 100% điểm đánh giá: 0.5 điểm; - Dưới 90% điểm đánh giá: 0 điểm.	Qua theo dõi thực tế của VP UBND huyện
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	1.00		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
1.5.1	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	0.50	Có sáng kiến /giải pháp mới trong triển khai công tác CCHC được cơ quan có thẩm quyền công nhận, phê duyệt có phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng ở cấp cơ sở: 0.5 điểm Không có sáng kiến/giải pháp: 0 điểm	Quy định tại Điều 6 tại Thông tư 12/2019/TT-BNV ngày 4/11/2019 - Báo cáo sáng kiến; - Văn bản đánh giá, công nhận phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến ở cấp cơ sở (Biên bản hoặc quyết định...).
1.5.2	Gắn kết quả thực hiện công tác CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	0.50	Gắn kết quả thực hiện công tác CCHC với công tác thi đua, khen thưởng thì điểm là 0.5 điểm Không thực hiện thì điểm là 0	Tiêu chí chấm điểm thi đua hàng năm của các cơ quan, đơn vị và Kết quả thi đua khen thưởng của đơn vị về CCHC
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	6.00		
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật	1.25		
2.1.1	Xây dựng Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật hàng năm của UBND cấp xã	0.50	Ban hành Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật năm 2021 - Có ban hành trước 01/02 (0.5 điểm) - Ban hành từ 01/02 đến trước 01/4(0.25 điểm) - Ban hành sau 01/4 hoặc không ban hành (0 điểm)	Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật năm 2022
2.1.2	Thực hiện chế độ báo cáo theo dõi thi hành pháp luật thuộc phạm vi cấp xã	0.50	Báo cáo nội dung, mẫu (có phụ lục), đúng thời gian quy định thì điểm đánh giá:: 0,5 điểm Báo cáo không đầy đủ nội dung, số liệu, hoặc không đảm bảo thời gian quy định: 0,25 điểm Không có báo cáo: 0 điểm	Báo cáo công tác theo dõi thi hành pháp luật năm 2022
2.1.3	Kiến nghị xử lý những bất cập qua theo dõi thi hành pháp luật thuộc phạm vi cấp xã	0.25	Tính tỷ lệ % giữa các vấn đề đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý so với tổng số vấn đề cần được xử lý hoặc KNXL qua theo dõi thi hành pháp luật. Nếu tỷ lệ này đạt: 100% các vấn đề phát hiện qua theo dõi đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25 điểm Dưới 100% các vấn đề phát hiện qua theo dõi đều không được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm	Báo cáo công tác theo dõi thi hành pháp luật năm 2022; văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý (nếu có)

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
2.2	Công tác kiểm tra, rà soát , hệ thống hóa văn bản QPPL	1.75		
2.2.1	Báo cáo kết quả rà soát hệ thống hóa văn bản QPPL thuộc trách nhiệm của UBND cấp xã	0.75	+ Báo cáo kết quả rà soát hệ thống hóa văn bản QPPL đầy đủ, đúng nội dung, số liệu, đảm bảo thời gian quy định: 0.75 điểm + Báo cáo không đầy đủ nội dung, số liệu, hoặc không đảm bảo thời gian quy định: 0.5 điểm + Không có báo cáo: 0 điểm	BC kết quả rà soát hệ thống hóa văn bản của địa phương năm 2022
2.2.2	Xử lý văn bản QPPL sau rà soát	1.00	Tính tỷ lệ % giữa số VBQPPL đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý so với tổng số VBQPPL phải được xử lý hoặc kiến nghị xử lý sau khi rà soát. - Tỷ lệ này đạt từ 70% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (tỷ lệ % số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý x1) /100% - Dưới 70% thì điểm đánh giá là 0 điểm □	- BC kết quả kiểm tra, rà soát hệ thống hóa văn bản của địa phương năm 2022; Các tài liệu kiểm chứng khác (nếu có)
2.3	Công tác tuyên truyền, Phổ biến, giáo dục pháp luật	2.00		
2.3.1	Ban hành theo thẩm quyền kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật của địa phương	1.00	+ Ban hành theo thẩm quyền kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật của địa phương đảm bảo thời gian qui định (quý I hàng năm) được đánh giá: 1 điểm + Ban hành kế hoạch chậm dưới 1 tháng so với thời gian quy định: 0.5 điểm + Ban hành kế hoạch chậm từ 01 tháng trở lên hoặc không ban hành: 0 điểm	Kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2022
2.3.2	Kết quả thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	1.00	+ Thực hiện đầy đủ, đúng nội dung, số liệu, đảm bảo thời gian quy định: 1 điểm + Thực hiện không đầy đủ nội dung, số liệu, hoặc không đảm bảo thời gian quy định: 0.5 điểm + Không có báo cáo: 0 điểm	Báo cáo kết quả tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2022

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
2.4	Ban hành văn bản QPPL, văn bản hành chính	1.00	Ban hành văn bản QPPL, văn bản hành chính: + Đúng quy định về thẩm quyền: 0,5 điểm; Có văn bản ban hành không đúng quy định về thẩm quyền: 0 điểm + Đúng quy định về thể thức, loại văn bản: 0,25 điểm; Có văn bản không đúng quy định về thể thức, loại văn bản: 0 điểm + Đúng quy định về nội dung: 0,25 điểm; Có văn bản không đúng quy định về nội dung: 0 điểm	Báo cáo của đơn vị và qua theo dõi thực tế của Phòng Tư pháp và Phòng Nội vụ, Văn phòng HU-HĐND-UBND huyện
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG	16.50		
3.1	Cải cách thủ tục hành chính	3.50		
3.1.1	Rà soát, đánh giá, xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1.00		
3.1.1.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của xã	0.50	-Ban hành kế hoạch trong tháng 01 của năm 2022: 0.5 điểm - Ban hành sau tháng 1 hoặc không ban hành: 0 điểm	Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm 2022
3.1.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá TTHC	0.50	Tính tỷ lệ % số vấn đề đã được xử lý hoặc KNXL so với tổng số vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá. Nếu tỷ lệ này - Đạt 100% thì điểm đánh giá: 0.5 điểm - 70% đến dưới 100%: 0,25 điểm - Dưới 70%: 0 điểm	Các văn bản đơn giản hóa TTHC theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý.
3.1.2	Báo cáo kiểm soát TTHC theo định kỳ	1.00	- Báo cáo định kỳ về tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC: + Báo cáo đầy đủ, đúng quy định qua trực liên thông văn bản: 0.5 điểm + Báo cáo đầy đủ, đúng quy định trên phần mềm báo cáo Chính phủ: 0.5 điểm + Báo cáo không đầy đủ, không đúng quy định: 0 điểm.	Báo cáo kiểm soát TTHC quý 1, quý 2, quý 3, năm 2022

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
3.1.3	Công khai thủ tục hành chính trên các trang điện tử	1.00	<p>- Yêu cầu: Thống kê danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan. Danh mục thủ tục hành chính phải được cập nhật đầy đủ, chính xác, không thiếu, không trùng lặp. Từng thủ tục hành chính được công khai bảo đảm quy trình chính xác, đầy đủ biểu mẫu kèm theo (nếu có).</p> <p>Công khai đầy đủ quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính: 0.25 điểm</p> <p>Công khai Bảng danh mục TTHC (nêu rõ mức độ 1,2,3,4): 0.5 điểm</p> <p>Công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết trên cổng thông tin điện tử của cơ quan: 0.25 điểm</p> <p>Công khai không đầy đủ, không chính xác TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên trang thông tin điện tử của cơ quan: 0 điểm</p>	<p>- Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính.</p> <p>- Bảng danh mục TTHC (nêu rõ mức độ 1,2,3,4).</p> <p>- Địa chỉ đường dẫn (link) công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên cổng thông tin điện tử của cơ quan và trang dichvucong.namdinh.gov.vn.</p> <p>- Theo dõi, kiểm tra của huyện</p>
3.1.4	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện tiếp nhận tại bộ phận một cửa	0.50	<p>Thực hiện theo Quyết định số: 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ:</p> <p>+ Đưa 100% TTHC ngành dọc thực hiện tiếp nhận tại bộ phận một cửa cấp xã: 0.5điểm</p> <p>+ Từ 80% đến dưới 100% TTHC ngành dọc thực hiện tiếp nhận tại bộ phận một cửa cấp xã: 0.25 điểm</p> <p>+ dưới 80% TTHC ngành dọc thực hiện tiếp nhận tại bộ phận một cửa cấp xã: 0 điểm</p>	<p>Văn bản triển khai; Danh mục TTHC ngành dọc thực hiện tại Bộ phận một cửa cấp xã.</p>
3.2	Thủ tục hành chính giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	13.00		
3.2.1	Ban hành quy chế thực hiện cơ chế một cửa và quyết định phân công công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1.00	<p>- Đã ban hành quy chế thực hiện cơ chế một cửa tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã đúng quy định theo Nghị định 61/NĐ-CP, Nghị định 107/2021/NĐ-CP và Thông tư 01/2018/TT-VPCP được 1 điểm</p> <p>- Ban hành không đúng quy định: 0 điểm</p>	<p>Quy chế hoạt động của bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông và quyết định kiện toàn Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả</p>

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
3.2.2	Tỷ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2.00	- 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận một cửa cấp xã : 2 điểm - Dưới 100% TTHC: 0 điểm	Biểu 6a kèm theo Báo cáo tình hình, kết quả kiểm soát TTHC 2022
3.2.3	Thực hiện quy định về công khai tại Bộ phận một cửa	2.00	Niêm yết công khai 04 tiêu chí: TTHC; biểu phí và lệ phí; địa chỉ tiếp nhận PAKN; giờ làm việc tại Bộ phận một cửa cấp xã - Mỗi tiêu chí niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định: 0,5 điểm - Mỗi tiêu chí niêm yết không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0 điểm	Qua kiểm tra thực tế và kết quả Báo cáo kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra CCHC huyện
3.2.4	Thực hiện TTHC liên thông cấp xã	1.50	Yêu cầu lập Danh mục TTHC liên thông, số lượng hồ sơ TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông thuộc thẩm quyền UBND cấp xã, thể hiện rõ cơ quan chủ trì, đầu mối tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ TTHC, các cơ quan phối hợp thực hiện. + 100% hồ sơ TTHC liên thông được giải quyết đúng quy định: 1.5 điểm + Từ 90% đến dưới 100% hồ sơ TTHC liên thông được giải quyết đúng quy định: 1 điểm + Dưới 90% hồ sơ TTHC liên thông được giải quyết đúng quy định: 0 điểm	Danh mục TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông thể hiện rõ các cơ quan phối hợp thực hiện. Danh mục văn bản quy định về cơ chế phối hợp giữa các cơ quan trong giải quyết TTHC Báo cáo thống kê số lượng hồ sơ TTHC liên thông được giải quyết trong năm 2022
3.2.5	Thực hiện đúng quy trình giải quyết TTHC	0.50	Thực hiện đúng quy trình giải quyết TTHC Yêu cầu: + Thực hiện đúng quy trình giải quyết TTHC đạt 0.5 điểm + Thực hiện không đúng quy trình giải quyết đạt: 0 điểm	Biểu 6a kèm theo Báo cáo tình hình, kết quả kiểm soát TTHC, Quyết định ban hành quy định chi tiết quy trình giải quyết TTHC của đơn vị Thực tế kiểm tra, theo dõi

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
3.2.6	Tỷ lệ giải quyết hồ sơ TTHC đạt tỷ lệ đúng hạn và trước hạn	2.00	Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn và trước hạn so với tổng số hồ sơ TTHC do UBND cấp xã thuộc huyện đã tiếp nhận trong năm. Nếu tỷ lệ này đạt: - 100% số hồ sơ TTHC: 2 điểm - Từ 95% đến dưới 100% hồ sơ TTHC đạt 1 điểm - Dưới 95% hồ sơ : 0 điểm	Biểu 6a kèm theo Báo cáo tình hình, kết quả kiểm soát TTHC 2022
3.2.7	Tỷ lệ hồ sơ TTHC yêu cầu bổ sung quá 1 lần	0.50	Yêu cầu thống kê số lượng hồ sơ TTHC bị trả lại vì phải bổ sung, hoàn thiện quá 1 lần sau khi đã tiếp nhận. - Không có hồ sơ yêu cầu bổ sung quá 1 lần: 0.5 điểm - Có hồ sơ yêu cầu bổ sung quá 1 lần: 0 điểm	Thống kê số lượng hồ sơ TTHC bị trả lại vì phải bổ sung, hoàn thiện sau khi đã tiếp nhận năm 2022
3.2.8	Thực hiện quy định về thư Xin lỗi trong trường hợp giải quyết thủ tục hành chính hồ sơ quá hạn	1.50	Yêu cầu: Thực hiện đầy đủ và đúng quy định về việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC. Trường hợp trễ hạn mà không phải do lỗi của cơ quan nhà nước đề nghị có giải trình cụ thể cho từng trường hợp. + Đơn vị không có hồ sơ quá hạn: 1.5 điểm + Đơn vị có hồ sơ TTHC quá hạn và có văn bản xin lỗi người dân và tổ chức(theo mẫu) : 1.00 điểm + Đơn vị có hồ sơ TTHC quá hạn và không có văn bản xin lỗi người dân và tổ chức theo mẫu: 0 điểm	Văn bản xin lỗi kèm hồ sơ TTHC quá hạn
3.2.9	Tiếp nhận và trả lời phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức	1.00	Thống kê tất cả PAKN trong năm về TTHC do cơ quan tiếp nhận trực tiếp và các PAKN do VP huyện ủy - HĐND huyện, VP11 UBND tỉnh tiếp nhận liên quan đến xã thuộc huyện. - Cơ quan không có PAKN, điểm đánh giá: 1 điểm - Tất cả các phản ánh kiến nghị được giải quyết đúng quy định: 1 điểm - Có PAKN tiếp nhận nhưng không được xử lý : 0 điểm	PAKN và Kết quả xử lý PAKN

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
3.2.10	Thực hiện đánh giá kết quả giải quyết TTHC	1.00	Yêu cầu: Có Văn bản triển khai theo hướng dẫn tại công văn số 27/UBND-VP11 ngày 24/7/2020 của UBND tỉnh và Báo cáo kết quả Bộ phận một cửa cấp xã: thực hiện đầy đủ, đúng yêu cầu: 1 điểm. Không đúng yêu cầu: 0 điểm.	- Văn bản triển khai và Báo cáo kết quả ở cấp huyện, cấp xã theo hướng dẫn tại công văn số 27/UBND-VP11
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	5.00		
4.1	Xây dựng, ban hành và thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp xã theo quy định	1.00	Xây dựng, ban hành và thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp xã theo quy định: + Đã ban hành và triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0.5 điểm + Có đánh giá, điều chỉnh bổ sung, hàng năm: 0.5 điểm + Chưa ban hành hoặc triển khai chưa đầy đủ, kịp thời: 0 điểm	+ Quy chế làm việc của UBND xã, thị trấn nhiệm kỳ 2021-2026
4.2	Xây dựng chính quyền cơ sở vững mạnh	2.00	Có đăng ký xây dựng chính quyền vững mạnh năm 2022: 0.5 điểm Năm 2021 được công nhận chính quyền cơ sở vững mạnh: 1.5 điểm Được công nhận chính quyền cơ sở đạt loại Khá: 1 điểm Được công nhận chính quyền cơ sở đạt loại TB, Yếu : 0 điểm	+ Bản đăng ký xây dựng chính quyền vững mạnh hàng năm 2022 + Kết quả theo dõi của phòng Nội vụ huyện
4.3	Ban hành đầy đủ và thực hiện Kế hoạch công tác năm, hàng tháng và báo cáo theo chức năng, nhiệm vụ	1.00	Ban hành đầy đủ và thực hiện Kế hoạch công tác năm, hàng tháng và báo cáo theo chức năng, nhiệm vụ: Ban hành và triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời : 0.5 điểm Thực hiện tốt việc báo cáo theo định kỳ: 0.5 điểm Chưa ban hành hoặc triển khai thực hiện chưa đầy đủ, kịp thời : 0 điểm	Kế hoạch/Chương trình trọng tâm năm + Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ hàng tháng, quý, năm 2022

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
4.4	Phân công nhiệm vụ cụ thể cho Chủ tịch, Phó chủ tịch, các ủy viên UBND, công chức cấp xã	1.00	Có văn bản phân công nhiệm vụ cụ thể đối với từng chức danh cán bộ, công chức xã : 1 điểm Có văn bản phân công nhiệm vụ nhưng chưa đầy đủ đối với từng chức danh cán bộ, công chức xã : 0.5 điểm Không có văn bản phân công nhiệm vụ: 0 điểm	Quyết định/Thông báo phân công nhiệm vụ cho Chủ tịch, Phó Chủ tịch, các ủy viên UBND, công chức cấp xã theo quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BNV của Bộ Nội vụ; Quyết định số 3018/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 và Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 của UBND tỉnh Nam Định
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC	7.00		
5.1	Quản lý và sử dụng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách đúng theo quy định	3.50		
5.1.1	Thực hiện bố trí CBCC và người hoạt động không chuyên trách theo đúng quy định về tiêu chuẩn chức danh	1.50	Thực hiện bố trí CBCC và người hoạt động không chuyên trách theo đúng quy định về tiêu chuẩn chức danh theo NĐ 92/2010/NĐ-CP; TT số 13/2019/TT-BNV; NĐ 34/2019/NĐ-CP Thực hiện đúng qui định: 1.5 điểm Không đúng qui định: 0 điểm	+ Báo cáo số lượng, chất lượng cán bộ công chức năm 2022 + Kết quả theo dõi phòng Nội vụ
5.1.2	Thực hiện quy định về đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức	2.00	Thực hiện đúng quy định về trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức cấp xã theo hướng dẫn của Sở Nội vụ, UBND huyện: 1 điểm + 100% cán bộ, công chức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 1 điểm + Có cán bộ, công chức hoàn thành nhiệm vụ: 0.5 điểm + Có cán bộ, công chức không hoàn thành nhiệm vụ: 0 điểm	+ Báo cáo kết quả đánh giá , xếp loại cán bộ, công chức năm 2021
5.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức xã đạt chuẩn về trình độ chuyên môn	2.00		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
5.2.1	Tỷ lệ cán bộ cấp xã đạt chuẩn về trình độ chuyên môn (trừ Chủ tịch Hội CCCB xã là người đang hưởng chế độ hưu trí)	1.00	Tính tỷ lệ % số cán bộ xã đạt chuẩn về trình độ chuyên môn/ tổng CB xã (trừ Chủ tịch Hội CCCB xã là người đang hưởng chế độ hưu trí). Nếu tỷ lệ này đạt: - 100% thì điểm đánh giá: 1 điểm - Có cán bộ cấp xã chưa đạt chuẩn thì điểm đánh giá: 0	Danh sách trích ngang về trình độ chuyên môn của Cán bộ cấp xã
5.2.2	Tỷ lệ công chức cấp xã đạt chuẩn về trình độ chuyên môn và tin học	1.00	Tỷ lệ công chức cấp xã đảm bảo đủ tiêu chuẩn theo Thông tư số 13/2019/TT-BNV; riêng chức danh Chỉ huy trưởng quân sự và Tư pháp - Hộ tịch theo pháp luật chuyên ngành (trình độ trung cấp) + Tính tỷ lệ % số công chức cấp xã đảm bảo tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn và trình độ tin học/tổng số công chức. Nếu tỷ lệ là: - 100% thì điểm đánh giá: 1 điểm - 80 % đến dưới 100%: 0,5 điểm - Dưới 80% thì điểm đánh giá: 0 điểm	Danh sách trích ngang về trình độ chuyên môn của Công chức cấp xã
5.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã	1.50	Thống kê tổng số cán bộ, công chức xã bị kỷ luật trong năm nếu có, nêu rõ hình thức kỷ luật đối với từng người. - Không có cán bộ, công chức xã bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 1 điểm - Có cán bộ, công chức xã bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 0 điểm - Cán bộ, công chức cấp xã chấp hành tốt giờ giấc thời gian làm việc theo quy định: 0.5 điểm - Có cán bộ, công chức chưa chấp hành nghiêm thời gian, giờ giấc làm việc theo quy định; 0 điểm	Danh sách CB, CC, bị kỷ luật năm 2022 (nếu có) Qua kết quả kiểm tra công vụ năm 2022 của tỉnh, huyện
6	CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG	8.00		
6.1	Thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	2.50		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.1.1	Xây dựng, thực hiện quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	1.00	Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của xã về quản lý, sử dụng tài sản công: - Có ban hành và thực hiện quy chế quản lý, sử dụng tài sản công đúng quy định: 1điểm - Không ban hành quy chế: 0 điểm	+ Quyết định ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công; + Quyết định ban hành quy chế chi tiêu nội bộ
6.1.2	Công khai kết quả thực hiện quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	0.50	Công khai kết quả thực hiện quy chế quản lý, sử dụng tài sản công: Đã công khai: 0.5 điểm Không công khai hoặc công khai chưa đầy đủ: 0 điểm	+ Quyết định công khai Quy chế về quản lý, sử dụng tài sản công; + Công khai quyết toán ngân sách năm trong đó có nội dung Tài sản (Tài sản cố định, tài sản ngắn hạn, tài sản hữu hình, tài sản vô hình...)
6.1.3	Quản lý tài chính, tài sản công đúng quy định, bảo đảm đơn vị hoạt động hiệu quả.	1.00	Thực hiện đúng qui định Quản lý tài chính, tài sản công, bảo đảm đơn vị hoạt động hiệu quả: 1 điểm Thực hiện không đảm bảo: 0 điểm	+ Báo cáo kết quả thực hiện các quy định về Quản lý tài chính, tài sản công hoặc danh mục kê khai tình hình sử dụng tài sản công trong năm của đơn vị.

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00	<p>Thống kê tổng số kiến nghị được cơ quan có thẩm quyền chỉ ra sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách tại đơn vị trong năm gần nhất (ví dụ: Đánh giá cho năm 2022 thì thống kê tổng số các kiến nghị được chỉ ra từ kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước trong năm 2021). Thống kê số tiền nộp NSNN theo kiến nghị đã thực hiện xong.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đạt 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 1 điểm - Từ 90% - dưới 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0,5 điểm - Từ 80% - dưới 90% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0,25 điểm - Dưới 80% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0 điểm - Đơn vị không có thanh tra, kiểm tra thì đạt tối đa điểm 	<p>Các kết luận thanh tra, kiểm toán nhà nước về Tài chính ngân sách của cơ quan có thẩm quyền trong 2 năm gần nhất;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của đơn vị - Hồ sơ, tài liệu chứng từ thể hiện số tiền đã nộp NSNN theo kiến nghị. - Kết quả theo dõi của Phòng Tài chính (Kho bạc nhà nước) - TLKC khác nếu có.
6.3	Lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách	2.50		
6.3.1	Xây dựng và báo cáo dự toán, chấp hành, quyết toán ngân sách.	1.50		
6.3.1.1	Xây dựng và phân bổ dự toán	0.5	<p>Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 26/5/2015 và các văn bản hướng dẫn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đúng, đầy đủ mẫu biểu và thời gian theo quy định: 0.5 điểm - Thực hiện đúng, đầy đủ mẫu biểu nhưng không đảm bảo thời gian theo quy định: 0,25 điểm - Thực hiện không đúng, không đầy đủ mẫu biểu và không đảm bảo thời gian theo quy định: 0 điểm 	Bảng cân đối dự toán ngân sách xã; Tổng hợp dự toán thu ngân sách xã; tổng hợp dự toán chi ngân sách xã.

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.3.1.2	Chấp hành dự toán	0.5	Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 26/5/2015 và các văn bản hướng dẫn: - Thực hiện bổ sung dự toán đúng, đầy đủ; thực hiện xử lý ngân sách cuối năm: 0,5 điểm - Không thực hiện 01 trong các nội dung trên: 0 điểm	Quyết định bổ sung dự toán; Quyết định chi chuyển nguồn
6.3.1.3	Quyết toán ngân sách	0.5	Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 26/5/2015 và các văn bản hướng dẫn: - Thực hiện đúng, đầy đủ mẫu biểu và thời gian theo quy định: 0.5 điểm - Thực hiện đúng, đầy đủ mẫu biểu nhưng không đảm bảo thời gian theo quy định: 0,25 điểm - Thực hiện không đúng, không đầy đủ mẫu biểu và không đảm bảo thời gian theo quy định: 0 điểm	Bảng cân đối quyết toán ngân sách xã; Tổng hợp quyết toán thu ngân sách xã; tổng hợp quyết toán chi ngân sách xã; Quyết toán thu ngân sách xã; Quyết toán chi ngân sách xã; Quyết toán chi đầu tư phát triển; Biểu tổng hợp thực hiện thu chi các hoạt động tài chính khác
6.3.2	Thực hiện công khai dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao, quyết toán ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt và gửi báo cáo theo quy định.	1.00	+ Công khai đầy đủ, đúng quy định Dự toán thu - chi ngân sách NN năm 2021: 0,25 điểm; + Công khai đầy đủ, đúng quy định tình hình thực hiện Dự toán 6 tháng, cả năm: 0,25 điểm; + Công khai đầy đủ, đúng quy định Quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020: 0,25 điểm; + Nộp báo cáo quyết toán đầy đủ theo quy định: 0,25 điểm; + Công khai không đúng, đầy đủ, hoặc không công khai mỗi tiêu chí trừ 0,25 điểm.	Việc công khai được thực hiện bằng một hoặc một số hình thức quy định tại Điểm b khoản 1 Điều 15 của Luật Ngân sách nhà nước, đối với đơn vị có Công thông tin điện tử thì phải thực hiện công khai ngân sách qua Công thông tin điện tử của đơn vị mình; + Cung cấp đường link công khai trên Công thông tin điện tử

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
6.4	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của xã theo Kế hoạch được huyện giao (trừ thu tiền sử dụng đất)	2.00	<p>Tính tỷ lệ % giữa tiền thu ngân sách năm 2022 thực tế của xã so với chỉ tiêu huyện giao (trừ thu tiền sử dụng đất).</p> <p>Nếu tỷ lệ này:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vượt chỉ tiêu (>100%): 2 điểm - Đạt chỉ tiêu (100%): được 1.5 điểm - Không hoàn thành chỉ tiêu được giao (đạt mức tỷ lệ từ 90% đến dưới 100%): 0,5 điểm - Không hoàn thành chỉ tiêu được giao (đạt mức tỷ lệ < 90%): 0 điểm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo Quyết toán thu ngân sách của đơn vị có xác nhận của kho bạc hoặc qua số liệu theo dõi của Phòng tài chính.
7	HIỆN ĐẠI HÓA QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	18.00		
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành	6.00		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
7.1.1	Ban hành và triển khai thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của đơn vị	1.00	<p>- Yêu cầu: Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin tối thiểu phải đảm bảo các nội dung:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Triển khai toàn diện phần mềm quản lý văn bản và điều hành; đẩy mạnh ứng dụng chữ ký số; + Ứng dụng một cửa điện tử; dịch vụ công trực tuyến; tiếp nhận hồ sơ + Nâng cấp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng; thiết bị CNTT; + Bảo đảm an toàn thông tin; + Phát triển nguồn nhân lực ứng dụng CNTT; + Danh mục các nhiệm vụ, dự án: Từng nhiệm vụ trong kế hoạch phải cụ thể, xác định rõ kết quả/sản phẩm đầu ra, rõ trách nhiệm triển khai, chi tiết mốc thời gian. + Ban hành đảm bảo thời gian, nội dung và nhiệm vụ và triển khai thực hiện 100% nhiệm vụ trong kế hoạch : 1điểm + Ban hành đảm bảo thời gian, nội dung nhiệm vụ và triển khai thực hiện từ 70% - dưới 100% nhiệm vụ trong kế hoạch đạt : 0.5 điểm + Ban hành đảm bảo thời gian, nội dung nhiệm vụ và triển khai thực hiện từ 50% - dưới 70% nhiệm vụ trong kế hoạch đạt : 0.25 điểm + Không Ban hành hoặc ban hành chậm và triển khai thực hiện dưới 50% nhiệm vụ trong kế hoạch đạt: 0 điểm 	<ul style="list-style-type: none"> + Kế hoạch ứng dụng Công nghệ thông tin 2022 + Báo cáo kết quả thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin 2022
7.1.2	Ứng dụng phần mềm quản lý văn bản	1.00	<p>Sử dụng hệ thống quản lý văn bản điều hành, thường xuyên gửi, nhận văn bản trên hệ thống. Tính tỷ lệ % giữa số văn bản được xử lý qua hệ thống quản lý văn bản điều hành trên tổng số văn bản của cơ quan (trừ văn bản mật) nhận, gửi tới các cơ quan nhà nước. Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <ul style="list-style-type: none"> + 100% thì điểm đánh giá là 1 điểm + Từ 95% đến dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.5 điểm + Dưới 95% số văn bản hoặc Không triển khai, áp dụng : 0 điểm 	<ul style="list-style-type: none"> + Báo cáo của đơn vị và theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Huyện ủy - HĐND-UBND huyện

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
7.1.3	Sử dụng chữ ký số, chứng thư số trong phát hành văn bản	1.00	Tính tỷ lệ văn bản đã ký số trên tổng số văn bản đơn vị đã ban hành trong năm 2022 (trừ văn bản mật): nếu tỷ lệ này đạt: + 100% thì được đánh giá 1.00 điểm + Từ 95 % đến dưới 100% thì được đánh giá 0.75 điểm + Từ 85 % đến dưới 95% thì được đánh giá 0.5 điểm + Dưới 85% hoặc không sử dụng chữ ký số thì được đánh giá 0 điểm	+ Báo cáo của đơn vị và theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Huyện ủy - HĐND-UBND huyện
7.1.4	Lập và lưu trữ hồ sơ điện tử	1.00		mới
7.1.4.1	Ban hành danh mục hồ sơ lưu trữ hàng năm của đơn vị:	0.25	Ban hành danh mục hồ sơ lưu trữ hàng năm của đơn vị: 0.25 điểm; Không ban hành: 0 điểm	QĐ ban hành danh mục hồ sơ công việc năm 2022
7.1.4.2	Cập nhật danh mục hồ sơ lưu trữ hàng năm của đơn vị lên hệ thống QLVB	0.25	Cập nhật danh mục hồ sơ lưu trữ hàng năm của đơn vị lên hệ thống QLVB: 0.25 điểm + không cập nhật: 0 điểm	Xuất danh mục hồ sơ lưu trữ của đơn vị (phần xuất báo cáo tại mục Tiêu đề hồ sơ của Quản lý hồ sơ trong tài khoản QLVB của văn thư xã năm 2022 Qua theo dõi của huyện
7.1.4.3	Lập hồ sơ công việc và lưu trữ văn bản trên hệ thống QLVB	0.50	+ Điểm được tính theo công thức:(Số hồ sơ công việc được lập trong hệ thống/tổng số hồ sơ công việc trong danh mục hồ sơ 2022) *0.5	Xuất danh mục hồ sơ lưu trữ của xã (phần báo cáo tại mục hồ sơ công việc của Quản lý hồ sơ trong tài khoản QLVB của văn thư xã năm 2022
7.1.5	Trang thông tin điện tử của các xã, thị trấn	2.00		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
7.1.5.1	Cung cấp đầy đủ các nội dung, thông tin theo quy định tại Nghị định 43/2011/NĐ-CP đồng thời đáp ứng quy định tại Luật Tiếp cận thông tin	1.00	Cung cấp đầy đủ các nội dung, thông tin theo quy định tại Nghị định 43/2011/NĐ-CP đồng thời đáp ứng quy định tại Luật Tiếp cận thông tin(Công khai các văn bản chỉ đạo của huyện, xã: lịch công tác tuần, văn bản chỉ đạo về công tác tuyển dụng, covid-19, công khai ngân sách.....): Đáp ứng yêu cầu 100%: 1 điểm - Đáp ứng yêu cầu từ 90% đến dưới 100%: 0.5 điểm - Đáp ứng yêu cầu từ 60% đến dưới 90%: 0.25 - Đáp ứng yêu cầu từ dưới 60%: 0 điểm	+ Địa chỉ tên miền (link) trang thông tin điện tử của xã, thị trấn + Thống kê danh sách tên của tin, bài viết trong năm 2022.
7.1.5.2	Thường xuyên đăng tải tin bài trên trang điện tử của xã, thị trấn	0.75	+ Từ 24 tin bài/năm trở lên : 0.75 điểm + Từ 18 đến 23 tin bài/năm: 0.25 điểm + Từ 13 đến 17 tin bài/năm: 0.25 điểm + Đăng tải dưới 13 tin bài/năm: 0 điểm	
7.1.5.3	Cập nhật đầy đủ, kịp thời văn bản quy phạm pháp luật, văn bản liên quan đến địa phương	0.25	Cập nhật đầy đủ, kịp thời văn bản quy phạm pháp luật, văn bản liên quan đến địa phương	Địa chỉ tên miền (link) trang thông tin điện tử của UBND xã Báo cáo số lượng văn bản đã đăng năm 2022
	Cập nhật đầy đủ, kịp thời : 0,25 điểm			
	Cập nhật không đầy đủ, kịp thời: 0 điểm			
7.2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết TTHC	9.50		

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
7.2.1	Dịch vụ công trực tuyến	3.00	<ul style="list-style-type: none"> - Có cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 trên Cổng Dịch vụ công trực tuyến: 1điểm - Tính tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC mức độ 3, 4 so với tổng hồ sơ TTHC tiếp nhận và giải quyết trong năm 2022 của đơn vị, nếu tỷ lệ này đạt: Trên 50% hồ sơ TTHC mức độ 3, 4 được tiếp nhận và giải quyết trong năm: 2 điểm Từ 15% đến dưới 50% hồ sơ TTHC mức độ 3, 4 được tiếp nhận và giải quyết trong năm (tính theo công thức: $(\text{Tỷ lệ \% hồ sơ mức độ 3,4} * 2)/50\%$ +Dưới 15% thì điểm đánh giá là 0 điểm 	Báo cáo của đơn vị và theo dõi, kiểm tra của Văn phòng HU-HĐND-UBND huyện; Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); Yêu cầu: Thống kê tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4, trong số đó, thống kê số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm 2022.
7.2.2	Triển khai áp dụng Hệ thống một cửa điện tử trong giải quyết TTHC	2.00		
	- Triển khai quy trình nội bộ do UBND tỉnh phê duyệt trên phần mềm 1 cửa điện tử	0.50	<ul style="list-style-type: none"> Triển khai quy trình nội bộ do UBND tỉnh phê duyệt trên phần mềm 1 cửa điện tử: 0,5 điểm Triển khai không đầy đủ, không đúng quy định: 0 điểm 	
	Tỷ lệ % hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện thông qua hệ thống Một cửa điện tử	1.50	<ul style="list-style-type: none"> Tính Tỷ lệ % hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện thông qua hệ thống Một cửa điện tử trên tổng số hồ sơ phát sinh trong năm 2022 của xã, nếu tỷ lệ này đạt từ 50% thì điểm đánh giá được tính: - Từ 50% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện thông qua hệ thống Một cửa điện tử trên tổng số hồ sơ phát sinh trong năm được tính theo công thức: $(\text{tỷ lệ \% hồ sơ} * 1.5)/100\%$ - Dưới 50% thì điểm đánh giá là 0 điểm 	Báo cáo của đơn vị và theo dõi, kiểm tra của Văn phòng HU-HĐND-UBND huyện;

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
7.2.3	Trả kết quả giải quyết TTHC bằng bản điện tử	2.00	Các TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị. Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã trả kết quả điện tử so với tổng số hồ sơ đã trả trong năm của các TTHC đã nêu trên (cả trực tuyến và trực tiếp). Nếu tỷ lệ này đạt Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 25% trở lên: 2 điểm + Dưới 25% tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ x2)/25%	Báo cáo của đơn vị. - Bản ký số trả kết quả của tối thiểu 1 hồ sơ giải quyết TTHC. - Thống kê xử lý hồ sơ TTHC - Theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND huyện
7.2.4	Thanh toán trực tuyến	1.50	Các TTHC có phí, lệ phí đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị. Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã thanh toán trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã thanh toán trong năm của các TTHC đã nêu trên (cả trực tuyến và trực tiếp). Nếu tỷ lệ này đạt: Trên 25% đạt: 1.5 điểm Dưới 25% thì điểm đánh giá tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ* 1.5)/25%	Thống kê số lượng hồ sơ TTHC có phát sinh phí lệ phí năm 2022 - Thống kê số hồ sơ đã thanh toán trực tuyến năm 2022 - Theo dõi, kiểm tra của VP UBND huyện
7.2.5	Số hóa kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã trong năm đánh giá	1.00	Số hóa kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã trong năm đánh giá. Yêu cầu: Thống kê số lượng kết quả giải quyết TTHC năm 2022, số lượng kết quả giải quyết TTHC được ký số và số lượng kết quả giải quyết TTHC được số hóa từ văn bản giấy sang điện tử theo quy định tại Điều 25, Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020. Điểm đánh giá được tính theo tỷ lệ: Số lượng kết quả giải quyết TTHC được ký số và số hóa/tổng số kết quả hồ sơ TTHC, nếu tỷ lệ đạt: - Từ 35% trở lên: 1 điểm - Từ 15% đến dưới 35%: 0.5 điểm - Dưới 15%: 0 điểm	Biểu thống kê: - Số lượng kết quả giải quyết TTHC năm 2022 - Số lượng kết quả hồ sơ TTHC được ký số - Số lượng kết quả hồ sơ TTHC được số hoá từ văn bản giấy sang văn bản điện tử tại Điều 25, Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020

STT	Lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
7.3	Áp dụng hệ thống QLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO trong hoạt động quản lý hành chính	1.00	Duy trì thực hiện, cải tiến hệ thống: +Tính Tỷ lệ % điểm thẩm định hàng năm của huyện = (Kết quả thẩm định/100)* 100% nếu tỷ lệ này đạt - 100% thì được 1 điểm - từ 90% đến dưới 100%: được 0,75 điểm - từ 70% đến dưới 90%: được 0,50 điểm - từ 50% đến dưới 70% : được 0,25 điểm - Dưới 50% hoặc chưa triển khai áp dụng: 0 điểm	+ Bản công bố phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 + Kết quả theo dõi của Văn phòng Huyện ủy - HĐND huyện + kết quả thẩm định chấm điểm của huyện
7.4	Ứng dụng hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.00	Hàng tháng cập nhật đầy đủ số liệu thuộc 8 chỉ tiêu theo yêu cầu tại văn bản số 717/STTTT-CNTT ngày 09/10/2020	Báo cáo của đơn vị; Qua theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND Huyện
7.5	Thực hiện sử dụng mã định danh điện tử (Thực hiện TTHC trên cổng dịch công quốc gia, trang dịch vụ công trực tuyến của tỉnh thông qua tài khoản định danh điện tử)	0.50	Yêu cầu: Triển khai thực hiện Nghị định số 59/2022/NĐ-CP ngày 05/9/2022 của Chính phủ về thực hiện TTHC, dịch vụ hành chính công trên môi trường điện tử + Có thực hiện TTHC trên cổng dịch vụ công quốc gia, trang dịch vụ công trực tuyến của tỉnh thông qua tài khoản định danh điện tử đạt: 0.5 điểm + Chưa thực hiện TTHC trên cổng dịch vụ công quốc gia, trang dịch vụ công trực tuyến của tỉnh thông qua tài khoản định danh điện tử: 0 điểm	Báo cáo của đơn vị; Qua theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND Huyện
8	So sánh kết quả tự chấm điểm với kết quả thẩm định	0.50		
	Không sai số: 0.5 điểm			
	Sai số dưới 5 %: 0,25 điểm			
	Sai số trên 5 %: 0 điểm			
Tổng điểm		70.00		